

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
của huyện Tân Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa 15 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 12110/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tân Thạnh;

Theo đề nghị của UBND huyện Tân Thạnh tại Tờ trình số 4425/TTr-UBND ngày 19/12/2023 và ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9901/TTr-STNMT ngày 29/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024: (theo Phụ lục I đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024: (theo Phụ lục II đính kèm)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024: (theo Phụ lục III đính kèm)

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này, **Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tân Thạnh** có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
4. Chịu trách nhiệm toàn diện về cơ sở pháp lý, tính chính xác, phù hợp của các thông tin, số liệu; hồ sơ, trình tự thủ tục đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tân Thạnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP.UBND tỉnh;
- Phòng: KTTC, THKSTTHC;
- Lưu: VT, Hai. (3)

Thư

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KI. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Lâm



Phụ lục I: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024
(Kèm theo Quyết định số 12571 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tân Thạnh	Xã Bắc Hòa	Xã Hậu Thạnh Đông	Xã Hậu Thạnh Tây	Xã Kiên Bình	Xã Nhơn Hòa	Xã Nhơn Hòa Lập	Xã Nhơn Ninh	Xã Tân Bình	Xã Tân Hòa	Xã Tân Lập	Xã Tân Ninh	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng diện tích tự nhiên		42.279,61	774,40	3.230,33	2.653,28	4.308,25	3.416,71	2.996,94	3.613,60	3.733,59	2.854,90	4.799,18	4.365,88	2.794,52	2.738,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	37.998,53	533,38	2.908,74	2.401,13	3.988,87	2.996,98	2.682,94	3.279,77	3.383,26	2.477,38	4.315,25	4.031,11	2.516,66	2.483,08
-	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	32.062,88	299,07	2.477,43	2.191,59	3.756,01	2.448,10	2.432,22	3.023,41	2.755,73	1.881,80	3.313,27	3.218,45	2.107,90	2.157,89
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	32.062,88	299,07	2.477,43	2.191,59	3.756,01	2.448,10	2.432,22	3.023,41	2.755,73	1.881,80	3.313,27	3.218,45	2.107,90	2.157,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	277,43	4,73	0,71	0,01	2,76	26,93	63,94	8,26	18,41	14,21	106,55	24,10	0,65	6,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.792,05	46,26	89,43	104,15	151,80	74,02	6,62	118,45	310,29	60,04	100,32	228,03	239,23	263,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.814,02	152,42	32,18		20,71	234,26	84,17	29,45	29,30	387,68	348,28	494,72	0,60	0,24
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.043,87	30,89	308,99	105,38	57,59	213,14	95,99	100,19	269,39	133,65	441,30	65,71	168,24	53,41
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,29					0,53			0,13		5,53	0,10	0,04	1,96
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.281,08	241,03	321,58	252,15	319,38	419,73	314,00	333,84	350,34	377,53	483,93	334,77	277,86	254,96
-	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,90	0,90												
2.2	Đất an ninh	CAN	45,32	0,96	0,18	0,18	0,10	5,04	0,11	0,22	0,10	0,15	32,41	5,61	0,16	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,87									17,87				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,46	2,82	1,78	0,14	0,55	1,40	0,41	0,34	1,94	8,19	0,34		0,78	0,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,47	2,61	2,55	2,50	0,15	7,22	0,26	0,04	0,03	0,26	4,18	0,52	0,15	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	51,56					32,60	11,56					7,40		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tân Thanh	Xã Bắc Hòa	Xã Hậu Thanh Đông	Xã Hậu Thanh Tây	Xã Kiến Bình	Xã Nhơn Hòa	Xã Nhơn Hòa Lập	Xã Nhơn Ninh	Xã Tân Bình	Xã Tân Hòa	Xã Tân Lập	Xã Tân Ninh	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.188,66	93,14	166,48	134,14	163,82	181,43	161,52	174,28	179,82	211,22	284,93	176,60	141,42	119,86
	Trong đó:															
-	Đất giao thông	DGT	2.037,46	73,10	159,28	121,68	161,66	168,86	159,25	155,70	169,08	184,29	265,77	166,15	137,31	115,33
-	Đất thủy lợi	DTL	58,77	0,12	0,05	0,08	0,02	7,83	0,03	9,09	0,98	24,03	10,39	5,32	0,29	0,54
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,04	1,29	0,46		0,19	0,30	0,06	0,15	0,05			0,12	0,21	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,21	2,76	0,05	1,35	0,13	0,10	0,16	0,10	0,09	0,12	0,05	0,06	0,15	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,06	10,03	2,48	9,88	1,69	2,49	1,12	2,95	4,15	2,41	5,33	2,45	2,69	3,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,75	-0,08	0,47						0,36					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,40	0,83									0,57			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,62	0,19	0,03	0,04	0,03	0,05	0,02	0,03		0,03	0,09		0,10	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,06							2,82	0,17		0,07			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,19			0,19										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,74	1,98	1,52	0,43				0,57	3,65	0,28	1,26	1,81	0,26	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12,18	1,72	1,91		0,10	1,80	0,58	2,87	1,14	0,06	1,40	0,24	0,28	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH	3,17	1,21	0,23	0,49			0,30		0,15			0,45	0,13	0,21
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,28	0,23	0,30	0,16	0,22	0,51	0,05	0,40	1,05	0,23	0,42	0,03	0,50	0,17
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,86	0,56		0,07									0,80	0,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	550,35		47,52	49,83	44,10	43,41	33,82	50,78	60,55	42,23	36,01	44,32	51,70	46,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	72,51	72,51												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,09	11,26	0,67	0,43	0,24	0,48	0,21	0,63	0,28	0,72	0,57	0,30	0,27	1,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,19	0,71				0,48								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,66			0,03	0,04	0,05			0,33		0,18	0,18	0,67	0,17

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 12571/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

[illegible]



Phụ lục III: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024
(Kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tân Thạnh	Xã Bắc Hòa	Xã Hậu Thạnh Đông	Xã Hậu Thạnh Tây	Xã Kiến Bình	Xã Nhơn Hòa	Xã Nhơn Hòa Lập	Xã Nhơn Ninh	Xã Tân Bình	Xã Tân Hòa	Xã Tân Lập	Xã Tân Ninh	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	137,93	3,07	2,48	5,12	1,74	41,75	6,85	1,69	4,54	9,47	38,84	9,68	2,43	10,27
-	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	62,19	0,47	1,15	3,60	1,00	4,18	0,35	0,50	2,97	3,25	33,87	7,90	1,55	1,40
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	62,19	0,47	1,15	3,60	1,00	4,18	0,35	0,50	2,97	3,25	33,87	7,90	1,55	1,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,38	0,98	0,20	1,00	0,50	0,51	0,70	0,69		1,00	0,40	0,89	0,30	0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,50	0,72	0,43	0,52	0,24	4,84	0,34	0,30	0,50	0,72	0,57	0,70	0,42	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	39,89	0,86	0,70			32,22	0,25	0,20	1,07	0,50	3,90	0,19		
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,97	0,04					5,21			4,00	0,10		0,16	8,46
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		71,07	1,00	17,19			13,83		15,20		9,00	5,00	9,85		
-	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	10,85	1,00										9,85		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	31,02		17,19			13,83								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	29,20							15,20		9,00	5,00			
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,30	2,14			0,21			0,38	0,22	0,98		0,37		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.